



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
VPBANK

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN VPBANK
DN: C=VN, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN VPBANK, L=
Đống Đa, ST=HÀ NỘI,
UID=MST:0309666451
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026.08.14
18:45:29+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2026.1.2



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét đối với Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính	4 - 5
Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính	6
Thuyết minh báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính	7 - 38

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 800 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 812 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Hồ Thúy Ngà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
Ông Vũ Hữu Điền	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Bà Trần Ngọc Lan	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào thời điểm lập báo cáo này là ông Nhâm Hà Hải, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Công ty.

_____o0o_____

V/v: Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

_____o0o_____

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: ngày 30 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102") của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong năm báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng



Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Bà Hà Thị Thùy Mai
Trưởng phòng
Kiểm soát Nội bộ



Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các thuyết minh kèm theo ("Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính") được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102") của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank đã không được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91.

Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và Hạn chế sử dụng

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trong đó có mô tả cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo soát xét của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00146-26-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng tại 30/6/2026
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	VND	5	6.317.494.583.268
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	VND	6	989.927.472.464
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	VND	7	423.085.010.272
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	VND		7.730.507.066.004
5	Vốn khả dụng	VND	4	33.838.378.407.827
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)	(%)		437,73

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính

Bà Hà Thị Thùy Mai
Trưởng phòng Kiểm soát Nội bộ



Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 800 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 812 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

2.1 Các văn bản pháp luật áp dụng

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102") của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91. Theo đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và việc sử dụng báo cáo này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

2.2 Cơ sở số liệu tài chính

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG TRONG VIỆC LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3.3), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3.4) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3.5).

3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, bao gồm các khoản như sau:

- Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn;
- Vốn khác của chủ sở hữu;
- Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận chưa phân phối không bao gồm:
 - (i) toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, không bao gồm chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường được xác định theo nguyên tắc như được trình bày tại *Thuyết minh 3.3.2*; và
 - (ii) toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường được xác định theo nguyên tắc như được trình bày tại *Thuyết minh 3.3.2*.
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm); và
- Vốn khác (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

3.2.1 Các khoản điều chỉnh tăng

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường được xác định theo nguyên tắc như được trình bày tại *Thuyết minh* 3.3.2;
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu bao gồm:
 - Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi hoàn lại do Công ty phát hành thỏa mãn tất cả những điều kiện sau: có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 5 năm; không được bảo đảm bằng tài sản của chính Công ty; trái phiếu chuyển đổi không được mua lại trước hạn hoặc chỉ được mua lại trước hạn khi điều khoản trái phiếu quy định tổ chức phát hành được mua lại trái phiếu trước hạn theo đề nghị của người sở hữu trái phiếu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp và việc mua lại trái phiếu chuyển đổi này được thực hiện sau khi Công ty báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; trong trường hợp Công ty giải thể, người sở hữu chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác; việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành và được điều chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông; và đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Các công cụ nợ khác thỏa mãn tất cả những điều kiện sau: là khoản nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác; có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 10 năm; không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty; Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; chủ nợ chỉ được Công ty trả nợ trước hạn sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định; việc điều chỉnh tăng lãi suất phải đảm bảo như sau: đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp; đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 1 lần sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng; và đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu trên được tính giảm dần theo nguyên tắc sau: Trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, sau mỗi năm gần đến hạn thanh toán, giá trị các công cụ nợ này phải khấu trừ 20% giá trị ban đầu; Trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán thì sẽ phải khấu trừ tiếp mỗi quý 25% từ phần giá trị còn lại sau khi đã khấu trừ theo quy định nêu trên. Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

3.2.2 Các khoản điều chỉnh giảm

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường được xác định theo nguyên tắc như được trình bày tại *Thuyết minh 3.3.2*;
- Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản bảo đảm để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản bảo đảm (được xác định theo công thức: $\text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$);
- Giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày (được xác định theo công thức: $\text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$). Trường hợp tài sản bảo đảm được sử dụng cho nhiều nghĩa vụ của Công ty, khoản giảm trừ được tính theo tỷ lệ tương ứng cho mỗi nghĩa vụ của Công ty (Giá trị còn lại của nghĩa vụ / Tài sản bảo đảm);
- Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày, và các tài sản ngắn hạn khác;
- Các tài sản dài hạn;
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến, kết luận trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng theo quy định trên;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
 - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán;
- Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách.
- Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm: khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị thị trường của tài sản bảo đảm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Trong đó, giá trị thị trường của tài sản bảo đảm khi tính phần điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng công thức sau phù hợp với quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102:

$$\text{Khối lượng tài sản bảo đảm} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng không bao gồm:

- Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường như xác định tại *Thuyết minh 3.3*, trừ các chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày;
- Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh toán theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102;
- Các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ;
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản khác;
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam (DATC); các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng sau: tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính; các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

3.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định đối với tài sản quy định tại Khoản 2, Điều 9, Thông tư 91 bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán; được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong *Thuyết minh 3.3.3*.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
 - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 102 như được trình bày tại *Thuyết minh 5*.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

3.3.2 Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá chứng khoán được quy định tại Phụ lục II Thông tư 102 như sau

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền gửi ngân hàng (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế
Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
 Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
 (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
6	Trái phiếu chưa niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối cùng phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế). - Trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở Giao dịch Chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất với ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
8	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<ul style="list-style-type: none"> - Giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở Giao dịch Chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất với ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy đăng ký giao dịch, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
9	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là bên liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
10	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
11	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
12	Cổ phần, phần vốn góp khác	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán		
13	Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/ Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở Giao dịch Chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc hủy niêm yết do chuyển Sở Giao dịch Chứng khoán giá được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất ngày tính toán; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
14	Quỹ thành viên/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị phần vốn góp/cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất đến ngày tính toán
15	Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất đến ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của Công ty
Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phần mềm máy tính, phương tiện	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
 Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
 (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	<ul style="list-style-type: none"> - Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang VND tại ngày tính toán; - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

3.3.3 Giá trị rủi ro thị trường cho các hợp đồng, giao dịch khác

Chứng khoán chưa phân phối hết trong thời gian phân phối và có giá giao dịch thấp hơn giá bảo lãnh phát hành từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn:

Giá trị rủi ro thị trường của các chứng khoán này được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = {Số chứng khoán còn lại chưa phân phối, hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán

$$\times \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá bảo lãnh phát hành} \\ \text{Hệ số rủi ro thị trường} \end{array} \right\} + \frac{(\text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá giao dịch})}{\text{Giá bảo lãnh phát hành}} \times 100\%$$

Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể cả đấu giá cổ phần hoá lần đầu, đấu thầu trái phiếu, thì giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo *Thuyết minh 3.3.1*.

Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, như sau:

- + Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%;
- + Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ ba mươi (30) tới sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%;
- + Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%;
- + Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%;
- + Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết theo công thức xác định giá trị rủi ro thị trường tại *Thuyết minh 3.3*, phù hợp với quy định tại Khoản 4, Điều 9, Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I và Phụ lục II, Thông tư 102

Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định như sau:

Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản bảo đảm x Giá tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)

Chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành:

Giá trị rủi ro thị trường của chứng quyền có đảm bảo đang lưu hành do Công ty phát hành, trường hợp có lãi, được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \{ ((P_0 \times Q_0 / k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0 \}$$

Trong đó:

- P_0 : là giá bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong 05 ngày giao dịch liền trước ngày tính toán;
- Q_0 : là số lượng chứng quyền đang lưu hành của công ty chứng khoán;
- k : là tỷ lệ chuyển đổi;

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

P_1 : là giá của chứng khoán cơ sở được xác định theo quy định tại Phụ lục II, Thông tư 102;

Q_1 : là số lượng chứng khoán cơ sở mà công ty chứng khoán dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành;

r : là hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền được xác định theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 102;

MD: là giá trị ký quỹ khi công ty chứng khoán phát hành chứng quyền có bảo đảm.

Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng các điều kiện sau: đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm; và là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm;

Trường hợp chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành không có lãi, Công ty không thực hiện tính rủi ro thị trường với chứng quyền có bảo đảm đã phát hành mà tính toán rủi ro thị trường của chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành;

Công ty cũng thực hiện tính toán rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở được Công ty dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm (tương ứng với giá trị phòng ngừa).

Hợp đồng tương lai

Giá trị rủi ro thị trường đối với hợp đồng tương lai được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \{ ((\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{Giá trị chứng khoán mua vào}) \times \text{Hệ số rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ}), 0 \}$$

Trong đó:

Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở;

Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà Công ty mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai;

Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà Công ty ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh và tạo lập thị trường liên quan đến hợp đồng tương lai.

3.3.4 Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán} = \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính;
- Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro}}{\text{thanh toán theo thời gian}} \times \frac{\text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro}}{\text{thanh toán}}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho:

- Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán;
- Chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; và các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thanh toán đối với các trường hợp khác được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự khác, các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam (DATC), giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo công thức sau:
 - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản đặt cọc * 150%
 - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng (không thuộc hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán niêm yết hoặc các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật): Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản cho vay, phải thu * 150%
 - Các hợp đồng, giao dịch khác: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán * 100%.
- Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (không bao gồm khoản được gia hạn, trường hợp gia hạn được tính giảm trừ vốn khả dụng) được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán		Hệ số rủi ro	Giá trị rủi ro thanh toán
Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng	chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán.
	chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	
	chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100%	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phải sinh (đối với chứng khoán phải sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết), T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- a. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch khác.

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng)
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max} \{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định theo nguyên tắc được trình bày trong Thuyết minh 3.4.3. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

b. *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên) hoặc theo quy định cụ thể (đối với chứng khoán phái sinh).

c. *Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

3.4.3 *Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Giá trị tài sản bảo đảm được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản bảo đảm} \times \text{Giá tài sản bảo đảm} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc được quy định tại Thông tư 102 được trình bày trong *Thuyết minh 3.3.2*.

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo nguyên tắc được quy định tại Thông tư 102 được trình bày tại *Thuyết minh 5*.

3.4.4 Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

3.4.5 Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)**

3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật.

Chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành;
- Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện; và
- Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

4. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	18.750.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	8.870.212.589.142		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	(70.789.857.562)		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	303.757.726		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	303.757.726		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện (i)	7.857.803.670.079		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	236.997.361.005		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (ii)		143.587.171.623	512.219.714.458
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			36.013.463.820.951
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		330.600.000.000	
6	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		102.963.937.347	
	Phải thu còn thời hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		34.352.671.642	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
11	Phải thu nội bộ			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
13.	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
14.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		1.898.610.340	
	Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		2.544.946.545	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		71.699.271.776	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		176.400.000	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác		-	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			544.235.837.650
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1.	Các khoản phải thu dài hạn			
2.	Các khoản đầu tư		-	
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		1.132.967.371.738	
II	Tài sản cố định		52.435.696.405	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
V	Tài sản dài hạn khác			
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		8.208.482.436	
2.	Chi phí trả trước dài hạn		193.744.128.159	
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		28.717.434.326	
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		10.121.174.880	
5.	Tài sản dài hạn khác		9.600.000.000	
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	Tổng			1.435.794.287.944
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam		15.055.287.530	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		180.000.000.000	
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		-	
1D	Tổng			195.055.287.530
VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C - 1D				33.838.378.407.827

Ghi chú:

 Không áp dụng cho bảng tính vốn khả dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

(i) Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện

	30/6/2026 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	8.152.709.704.350
Giảm: lợi nhuận chưa thực hiện	(294.906.034.271)
	7.857.803.670.079

(ii) Giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại khoản mục đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch VND
Giá trị tăng thêm			
Cổ phiếu	3.588.012.017.996	4.083.059.124.850	495.047.106.854
Trái phiếu	75.197.019.214	75.310.401.006	113.381.792
Phải trả chứng quyền	(47.784.215.812)	(30.724.990.000)	17.059.225.812
	3.615.424.821.398	4.127.644.535.856	512.219.714.458
Giá trị giảm đi			
Cổ phiếu	2.702.596.933.911	2.560.774.781.000	(141.822.152.911)
Phải trả chứng quyền	(8.696.385.288)	(10.461.404.000)	(1.765.018.712)
	2.693.900.548.623	2.550.313.377.000	(143.587.171.623)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Đơn vị tính: VND

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0	9.370.038.446.278	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	8.925.948.246.575	-
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương	3	1.205.907.282.211	36.177.218.466
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng				
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết				
7	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	77.163.551.873	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	5.837.546.113.963	583.754.611.396
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	1.371.502.054.795	274.300.410.959
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	1.474.085.797.059	221.112.869.559
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	7.232.413.780.812	1.446.482.756.162
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	2.106.084.200.879	631.825.260.264
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	311.232.381.806	108.931.333.632
Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): (i)			18.410.027.881.185	1.496.660.533.526
V. Cổ phiếu				
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán	10	6.543.355.818.750	654.335.581.875
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCoM	20	629.003.000.000	125.800.600.000
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	-	-
13	Quỹ thành viên	50	35.322.544.556	17.661.272.278
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
VII. Chứng khoán bị cảnh cáo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch				
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35	-	-
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40	-	-
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60	-	-
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70	-	-
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	-	-
VIII. Chứng khoán phái sinh				
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
IX. Chứng khoán khác				
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số đạt chuẩn	25	-	-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100	-	-
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-
25	Giao dịch chênh lệch giá	2	-	-
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80	627.125.611.000	501.700.488.800
27	Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành			3.962.177.791
Cách tính : Giá trị rủi ro thị trường = $\text{Max} \{ ((P_0 \times Q_0/k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0 \}$				
28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)	10	147.115.160.000	14.711.516.000
29	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm	10	6.496.756.300	649.675.630
X. Rủi ro tăng thêm				
	Mã chứng khoán	Mức tăng %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	10	1.242.803.317.245	124.280.331.725
2	Công ty Cổ phần Vinhomes	10	751.479.452.055	75.147.945.205
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I + II + III + IV + V + VI + VII + VIII + IX + X)				6.317.494.583.268

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
 Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
 (tiếp theo)

(i) Chi tiết kết quả xếp hạng tín nhiệm trái phiếu theo trái phiếu/tổ chức phát hành

STT	Tổ chức phát hành	Ngày công bố báo cáo xếp hạng	Tổ chức thực hiện xếp hạng tín nhiệm	Mức xếp hạng tín nhiệm	Hệ số rủi ro cộng thêm (%)	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest	15/04/2026	Fiin Ratings	BB+	10	77.163.551.873	7.716.355.187
2	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Du lịch Phú Quốc	20/12/2025	Fiin Ratings	BB-	10	3.620.692.294.482	362.069.229.448
3	Công ty Cổ phần DK ENC Việt Nam	03/06/2024	Fiin Ratings	BB-	10	311.232.381.806	31.123.238.181
4	Tập đoàn Vingroup - CTCP	25/03/2026	Fiin Ratings	A-	10	322.203.076.922	32.220.307.692
5	Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	09/06/2023	Fiin Ratings	BBB	10	393.829.973.311	39.382.997.331
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	12/06/2026	Saigon Ratings	vnA+	10	354.637.727.504	35.463.772.750
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng New Tech	31/03/2026	Saigon Ratings	vnBB	10	974.615.342.466	97.461.534.247
8	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast	15/02/2026	Saigon Ratings	vnBB+	10	337.097.304.613	33.709.730.461
9	Công ty Cổ phần Vinhomes	06/05/2026	Saigon Ratings	vnAA	5	5.009.863.013.699	250.493.150.685
10	Công ty TNHH Quản Lý Đầu Tư Thiên An	Không có	Không có	Không có	10	1.788.769.835.468	178.876.983.547
11	Công Ty TNHH Đầu Tư Kinh Doanh Bất Động Sản Liên Lập	Không có	Không có	Không có	10	548.201.789.682	54.820.178.968
12	Công ty Cổ phần Sản giao dịch Bất động sản Sài Gòn Anpha	Không có	Không có	Không có	10	14.739.511.222	1.473.951.122
13	Công ty TNHH Đầu tư Starbay Hà Nội	23/06/2026	VIS Ratings	BB-	10	2.780.000.000.000	278.000.000.000
14	Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	01/08/2025	VIS Ratings	A	5	1.876.982.078.137	93.849.103.907
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO KẾT QUẢ XẾP HẠNG TÍN NHIỆM ĐỐI VỚI TỔ CHỨC PHÁT HÀNH						18.410.027.881.185	1.496.660.533.526

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro VND
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 6.1)	647.446.428.489
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 6.2)	247.147.065.016
Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 6.3)	95.333.978.959
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	989.927.472.464

6.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro (VND)
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	15.292.478.998	-	-	535.556.894.795	96.597.054.696	647.446.428.489
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								647.446.428.489

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

6.2 Rủi ro quá thời hạn thanh toán

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	8.658.992.364	1.385.438.778
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	-	-
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	-	-
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	245.761.626.238	245.761.626.238
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				247.147.065.016

6.3 Rủi ro tăng thêm

STT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20	476.669.894.795	95.333.978.959
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				95.333.978.959

7. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Chỉ tiêu	Giá trị VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	6.831.386.900.876
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (*)	5.139.046.859.787
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	1.692.340.041.089
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	423.085.010.272
V.	20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	240.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		423.085.010.272

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

(*) Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí:

	Giá trị VND
Chi phí khấu hao	13.576.635.178
Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	48.484.359.066
Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	19.898.325.625
Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.476.040.132.510
Chi phí lãi vay	2.485.490.790.074
Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	83.788.544.822
Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-
Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	11.768.072.512
TỔNG CỘNG	5.139.046.859.787


Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng


Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính


Bà Hà Thị Thùy Mai
Trưởng phòng Kiểm
soát Nội bộ


Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



VPBank Securities Joint Stock Company

Financial Safety Ratio Report
as at 30 June 2026



VPBank Securities Joint Stock Company

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of the Board of Management	3
Auditor's Review report on of Financial Safety Ratio Report	4 - 5
Financial Safety Ratio Report	6
Notes to the Financial Safety Ratio Report	7 - 38

VPBank Securities Joint Stock Company

Corporate Information

THE COMPANY

VPBank Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established under the Corporate Law of Vietnam, Operating License No. 106/UBCK-GP issued by the Chairman of the State Securities Commission on 08 April 2009, the latest Amended License No. 136/GPDC-UBCK issued by the State Securities Commission on 26 December 2025 and other subsequent amendment licenses.

The Company's initial charter capital was VND 36,000,000,000 and has been supplemented time to time in accordance with amended licenses. As at 30 June 2026, the Company's total charter capital was VND 18,750,000,000,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custody services, finance and investment advisory services, margin lending and advancing payments of securities services.

The Company's Head Office is located on 21st and 25th Floors, Commercial Office Building, No. 89 Lang Ha, Dong Da Ward, Hanoi.

As at 30 June 2026, the Company had 800 employees.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of the financial safety ratio report are as follows:

<i>Name</i>	<i>Title</i>	<i>Appointment/Resignation date</i>
Ms. Ho Thuy Nga	Chairman	Appointed on 15 September 2025
Mr. Vu Huu Dien	Vice Chairman	Resigned on 20 April 2026
Mr. Nguyen Luong Tan	Member	Appointed on 04 December 2023
Ms. Tran Ngoc Lan	Independent Member	Appointed on 20 April 2026
Mr. Nguyen Quang Trung	Independent Member	Resigned on 20 April 2026

BOARD OF SUPERVISION

Members of Board of Supervision during the period and at the date of the financial safety ratio report are as follows:

<i>Name</i>	<i>Title</i>	<i>Appointment date</i>
Mr. Vu Hong Cao	Head of the Board of Supervision	Appointed on 14 February 2022
Mr. Nguyen Hung Cuong	Member	Appointed on 26 April 2024
Mr. Tran Vinh Khang	Member	Appointed on 28 August 2024

VPBank Securities Joint Stock Company
Corporate Information
(Continued)

BOARD OF MANAGEMENT

Member of the Board of Management during the period and at the date of the financial safety ratio report are as follows:

<u>Name</u>	<u>Title</u>	<u>Appointment/Resignation date</u>
Mr. Nham Ha Hai	Chief Executive Officer ("CEO")	Appointed on 15 December 2025

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr. Nham Ha Hai, title of Chief Executive Officer.

AUDITORS

The auditor of the Company is KPMG Limited.

Re: Financial Safety Ratio Report

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30 June 2026

We undertake as follows:

- (1) This report has been prepared based on up-to-date data at the reporting date and in accordance with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 ("Circular 91") issued by the Ministry of Finance regulating financial safety ratios and measures for non-compliance applicable to securities business organisations and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 ("Circular 102") issued by the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular 91;
- (2) The issues having impact on the Company's financial position that may arise after the reporting date, we will update in the next reporting period; and
- (3) We fully accept legal responsibilities for the accuracy and fairness of the contents of this report.



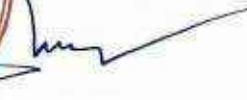
Ms. Nguyen Thi Thu Giang
Chief Accountant



Ms. Dinh Thi Thu Hien
Chief Financial Officer



Ms. Ha Thi Thuy Mai
Internal Control Manager



Mr. Nham Ha Hai
Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

14 August 2026



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72,
Pham Hung Street, Yen Hoa Ward,
Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

AUDITOR'S REVIEW REPORT ON FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

**To the Board of Directors
VPBank Securities Joint Stock Company**

We have reviewed the accompanying Financial Safety Ratio Report of VPBank Securities Joint Stock Company ("the Company") as at 30 June 2026 and the explanatory notes thereto ("Financial Safety Ratio Report"), which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 14 August 2026, as set out on pages 6 to 38.

The Board of Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and presentation of the Financial Safety Ratio Report in accordance with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 ("Circular 91") issued by the Ministry of Finance regulating financial safety ratios and measures for non-compliance applicable to securities business organisations and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 ("Circular 102") issued by the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular 91, and for such internal control as the Company's Management determines is necessary to enable the preparation of the Financial Safety Ratio Report that is free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the Financial Safety Ratio Report based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.

A review of the Financial Safety Ratio Report consists of making inquiries, primarily of persons responsible for the Financial Safety Ratio Report matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026 of VPBank Securities Joint Stock Company has not been prepared, in all material respects, in accordance with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance regulating financial safety ratios and measures for non-compliance applicable to securities business organisations and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular 91.

Basis of Preparation of Financial Safety Ratio Report and Restriction on Use

Without qualifying our conclusion, we draw attention to Note 2 to the Financial Safety Ratio Report, which describes the basis of preparation of the Financial Safety Ratio Report. The Financial Safety Ratio Report has been prepared for the Company to comply with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 ("Circular 91") issued by the Ministry of Finance regulating financial safety ratios and measures for non-compliance applicable to securities business organisations and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 ("Circular 102") issued by the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular 91. As a result, the Financial Safety Ratio Report may not be suitable for other purposes. Our review report is intended solely for the Company's submission to the State Securities Commission of Vietnam and disclosure of information as required by Circular 91 and Circular 102 and should not be used for any other purposes.

KPMG Limited
Vietnam

Review Report No. 26-02-00146-26-2



Dam Xuan Lam
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0861-2023-007-1
Deputy General Director

A blue ink signature of Le Nhat Vuong.

Le Nhat Vuong
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3849-2022-007-1

Hanoi, 14 August 2026

VPBank Securities Joint Stock Company
Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026

No.	Items	Unit	Note	Risk value/ Liquid capital as at 30/6/2026
1	Total market risk value	VND	5	6,317,494,583,268
2	Total settlement risk value	VND	6	989,927,472,464
3	Total operational risk value	VND	7	423,085,010,272
4	Total risk values (4=1+2+3)	VND		7,730,507,066,004
5	Liquid capital (5)	VND	4	33,838,378,407,827
6	Liquid capital ratio (6=5/4)	%		437.73


 Ms. Nguyen Thi Thu Giang
 Chief Accountant


 Ms. Dinh Thi Thu Hien
 Chief Financial Officer


 Ms. Ha Thi Thuy Mai
 Internal Control Manager


 Mr. Nham Ha Hai
 Chief Executive Officer



Hanoi, Vietnam

14 August 2026

The accompanying notes are an integral part of this Financial Safety Ratio Report

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026

1. THE COMPANY

VPBank Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established under the Corporate Law of Vietnam, Operating License No. 106/UBCK-GP issued by the Chairman of the State Securities Commission on 08 April 2009, the latest Amended License No. 136/GPDC-UBCK issued by the Chairman of the State Securities Commission on 26 December 2025 and other subsequent amendment licenses.

The Company's initial charter capital was VND36,000,000,000 and has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses. As at 30 June 2026, the Company's total charter capital was VND18,750,000,000,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage services, securities trading, underwriting for securities issues, custody services, finance and investment advisory services, margin lending and advancing payment for securities services.

The Company's Head Office is located at 21st and 25th floor, Commercial Office Building, 89 Lang Ha, Dong Da Ward, Hanoi City.

As at 30 June 2026, the Company had 800 employees (31 December 2025: 812 employees).

2. BASIS OF PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

2.1 *Applicable regulatory framework*

The Financial Safety Ratio Report has been prepared for the Company to comply with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance ("Circular 91") regulating financial safety ratios and measures for non-compliance applicable to securities business organisations and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 ("Circular 102") issued by the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular 91. Accordingly, the Financial Safety Ratio Report and the use of this report are not intended for persons who are not familiar with the principles and requirements set out in Circular 91 and Circular 102 on the preparation and presentation of the Financial Safety Ratio Report applicable to securities business organizations in Vietnam. As a result, the Financial Safety Ratio Report may not be suitable for another purpose.

2.2 *Underlying financial data*

The Financial Safety Ratio Report is prepared based on the Company's financial data as of 30 June 2026 and for the twelve-month period ended 30 June 2026. This Financial Safety Ratio Report should be read in conjunction with the Company's interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.

2.3 *Accounting and presentation currency*

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for Financial Safety Ratio Report presentation purpose.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES ADOPTED IN THE PREPARATION OF THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

3.1 *Liquid capital ratio*

The Company's liquid capital ratio is calculated by formula in accordance with the requirements of Circular 91 amended and supplemented by Circular 102 as follows:

$$\text{Liquid capital ratio} = \frac{\text{Liquid capital} \times 100\%}{\text{Total risk value}}$$

In which, total risk value is the aggregate of market risk value (Note 3.3), settlement risk value (Note 3.4) and operational risk value (Note 3.5).

3.2 *Liquid capital*

in accordance with Circular 91, amended and supplemented by Circular 102, liquid capital is the capital which can be converted into cash within 90 days includes the following items:

- Share capital, excluding redeemable preferred share capital (if any);
- Capital surplus, excluding redeemable preferred share capital (if any);
- Bond conversion options - Equity components;
- Other owners' equity;
- Differences from revaluation of financial assets at fair value;
- Foreign exchange differences;
- Reserve to supplement share capital;
- Operational risk and financial reserves;
- Other equity funds appropriated in accordance with the prevailing regulations;
- Retained profits excluding:
 - (i) All decreases in the values of financial assets in carrying amounts, excluding the securities issued by a related organisation of the Company and the securities with the remaining restricted trading period exceeding 90 days at the reporting date, based on the difference between the carrying value and the market price determined in accordance with principles as described in Note 3.3.2; and
 - (ii) All increases in the values of investments and financial assets in carrying value excluding the securities issued by a related organisation of the Company and the securities with the remaining restricted trading period exceeding 90 days from the reporting date, based on the difference between the carrying value and the market price determined in accordance with principles as described in Note 3.3.2.
- Allowance for diminution in the value of assets;
- 50% value of upward revaluation of fixed assets in accordance with the prevailing regulations (in case of upward revaluation) or minus 100% value of the downward revaluation of fixed assets (in case of downward revaluation); and
- Other capital (if any).

3.2.1 Additions to the Company's liquid capital

The Company's liquid capital is increased due to the following items:

- All increases in the values of investments and financial assets in carrying value excluding the securities issued by a related organisation of the Company and the securities with the remaining restricted trading period exceeding 90 days from the reporting date, based on the difference between the carrying value and the market price determined in accordance with principles as described in *Note 3.3.2*;
- Debts that can be converted into owners' equity include:
 - Convertible bonds, redeemable preference shares issued by the Company meeting all of the following conditions: having an original term to maturity of at least 5 years; not being secured by the Company's assets; convertible bonds which may not be redeemed before maturity or may only be redeemed before maturity where the bond terms provide that the issuer may redeem the bonds before maturity at the request of the bondholders or repurchase them on the secondary market and such redemption or repurchase is carried out after the Company has reported to the State Securities Commission of Vietnam; The Company can only stop paying interest and transfer the accumulated interests to the subsequent year if the interest payment will result in business losses in the year; In the event of the Company's dissolution, the holder may only be paid after the Company has fully paid all other secured and unsecured creditors; any upward adjustment of interest rates, including the upward adjustment of interest rate added to the reference interest rate, may only be implemented 5 years from the date of issuance, and only once throughout the term before conversion into ordinary shares; and registered with the State Securities Commission of Vietnam to supplement the liquid capital;
 - Other debt instruments meeting all of the following conditions: being debts whose holders may, in all circumstances, receive payments only after the Company has paid its liabilities to all other secured or unsecured debt-holders; having an original term of at least 10 years; not being secured by the Company's assets; The Company can stop paying interest and transfer the accumulated interests to the subsequent year if the interest payment will result in business losses in the year; The Company can make full repayment before maturity only after having notified the State Securities Commission of Vietnam in accordance with the prevailing regulations; For upward adjustment of interest rates, the following must be ensured: in case of a fixed interest rate, upward adjustment of interest rate added to the reference interest rate shall be made only after five (5) years from issuance date, contract signing date and for only one time during the term of subordinated debts; in case of a formulated interest rate, changes shall not be made to such formulas, but only to the margin (if any) in the formulas for one time after 5 years from issuance date, contract signing date; and registered with the State Securities Commission of Vietnam to supplement the liquid capital.

The above debts, which can be converted into owners' equity, are deducted on the following principles: during the last five (05) years before the maturity date, after each year close to maturity, the value of these debt instruments must be deducted 20% of the original value; after each quarter during the last four (04) quarters before maturity of settlement, another 25% of their remaining value is deducted as regulated above. The total value of debts used to supplement the liquid capital is capped at 50% of the Company's equity.

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

3.2.2 Deductions from the Company's liquid capital include the following items:

The Company's liquid capital is decreased due to the following items:

- Treasury shares (if any);
- Total decreases in value of financial assets recognised at their carrying amount, excluding the securities issued by the Company's related parties as well as the securities restricted to transfer with the remaining restriction period of more than ninety (90) days as from the date of financial safety ratio report, determined based on the difference between the carrying amount and the market value in accordance with the principles set out in Note 3.3.2;
- The deposited value, in case the Company places collateral assets to the banks for banks' guarantee upon the Company's issuance of covered warrant, is determined as the minimal value of the followings: the value of banks' guarantee and the value of collateral assets (determined by $\text{Volume of assets} \times \text{Asset price} \times (1 - \text{Market risk coefficient})$);
- The value of the Company's assets used as collaterals for the Company's obligations with other institutions and individuals, of which the remaining terms are of more than ninety (90) days, (determined by $\text{Volume of assets} \times \text{Asset price} \times (1 - \text{Market risk coefficient})$). In case where the collateral is used to secure multiple obligations of the Company, the deduction shall be allocated proportionately to each obligation of the Company (Remaining value of the obligation/collateral value);
- Short-term assets include prepaid items, receivables and advances of which the remaining recovery period or settlement period is of more than ninety (90) days, and other short-term assets;
- Items in long-term assets;
- Asset items with a qualified, adverse or disclaimer opinion or conclusion in the audited/reviewed financial statements (if any), which have not been excluded from the liquid capital in accordance with the above regulations;
- Securities issued by the Company's related parties in the following cases:
 - The parent company, subsidiaries of the Company;
 - Subsidiaries of the Company's parent company.
- Securities restricted to transfer with the remaining restricted period of more than 90 days as from the calculation date;
- Losses determined at contract value from other counterparties which are considered as completely insolvent.

When determining the above decreases in liquid capital, the Company makes the following adjustments to the decreased value:

- For assets used as collaterals for obligations of securities-trading organization or other third party, the decreased value shall be deducted by the minimal value of the followings: market value of the assets, book value and residual value of the obligation;
- For assets secured by customers' assets, the decreased value shall be deducted by the minimal value of the followings: the market value of the collaterals and the book value.
- For assets used as collaterals for secure a bank payment guarantee in connection with the issuance of covered warrants, the deduction amount shall be reduced by the lower of: the bank's payment guarantee amount and the market value of the collateral assets.

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

In which, market value of collateral used in calculating the deduction from decreases to liquid capital is determined using the following formula in accordance with Circular 91 and Circular 102:

$$\text{Volume of collateral assets} \times \text{Asset price} \times (1 - \text{Market risk coefficient})$$

The deductions from liquid capital exclude:

- The assets for which the market risk value must be determined as specified in Note 3.3, except for securities issued by a related organisation of the Company and the securities with the remaining restricted trading period exceeding 90 days;
- Contracts, transactions subject to settlement risk as prescribed in Circular 91 and Circular 102;
- Allowance for diminution in the value of financial assets in carrying value;
- Allowance for diminution in the value of other assets;
- Allowance for doubtful debts;
- Receivables from debt sales and purchases with counterparties other than Vietnam Asset Management Company (VAMC), Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC); Contracts, transactions and capital utilisation amounts other than the following transactions and contracts: term deposits at credit institutions, certificates of deposit issued by credit institutions; securities lending contracts and securities borrowing contracts in compliance with laws; repurchase agreements in compliance with laws; reverse repurchases agreements in compliance with law; margin loan contracts in compliance with laws; underwriting contracts signed with other organisations in an underwriting syndicate in the form of a firm undertaking in which the Company is the lead underwriter; accounts receivable from customers in securities trading activities.

3.3 Market risk value

Market risk value is the value corresponding to the level of loss which may occur if the market value of assets being owned and expected to be owned under the underwriting commitment changes unfavourably. The value of market risk is determined for the assets specified in Clause 2, Article 9 of Circular 91, including: cash and cash equivalents, money market instruments, bonds, shares, and fund certificates/shares of securities investment companies. It is determined by the Company at the end of each trading day using the following formula:

$$\text{Market risk value} = \text{Net position} \times \text{Asset value} \times \text{Market risk coefficient}$$

In which, net position of securities is the quantity of securities currently held by the company at calculating time, after deducting the number of securities lent out and adding the number of securities borrowed in accordance with the prevailing regulations.

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

The market risk value of securities that have not been fully distributed under firm commitment underwriting contracts, covered warrants issued by the Company, and futures contracts is determined using the specific formulas presented in *Note 3.3.3*.

The market risk value is not determined for following securities and assets:

- Treasury shares;
- Securities issued by a related organisation of the Company which is one of the following cases:
 - Parent company or subsidiaries of the Company;
 - Subsidiaries of the Company's parent company
- Securities issued by a related organisation of the Company and the securities with the remaining restricted trading period exceeding 90 days at the reporting date;
- Matured bonds, debt instruments and money market valuable papers; and
- Securities hedged by put warrants or future contracts; put warrants and put options are used to hedge the underlying securities.

3.3.1 Market risk coefficient

The market risk coefficient is determined for each asset item in accordance with Appendix I of Circular 102, as presented in *Note 5*.

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026 (continued)

3.3.2 Asset value

Asset value is determined in accordance with principles for valuation of securities in Appendix II to Circular 102 as follows:

No.	Type of asset	Principles for determining market value
Cash and cash equivalents, money market instruments		
1	Cash in banks (VND)	Account balance at the reporting date
2	Foreign currencies	Value converted into VND at the exchange rate of credit institutions authorized for trading foreign currencies at the reporting date
3	Term deposits	Deposit amount plus accrued interest
4	Treasury bills, bank drafts, commercial papers, transferable certificates of deposits, bonds and other discounted money market instruments	Purchase price plus accrued interest
Bonds		
5	Listed bonds	<ul style="list-style-type: none"> - Average price at the latest trading date plus accrued interest from the most recent coupon payment date to the trading date (if the average price is the clean price); - If the bond has no transaction for more than 15 days before the valuation date, or is delisted, its value shall be the highest among the followings: <ul style="list-style-type: none"> + Price of the nearest valuation period but not exceeding 90 days before the valuation date plus accrued interest; + Purchase price plus accrued interest; + Par value plus accrued interest; and + Value determined in accordance with the Company's internal regulations plus accrued interest.

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026 (continued)

No.	Type of asset	Principles for determining market value
6	Unlisted bonds	<ul style="list-style-type: none"> - Average price of the bond quoted on the trading system of the Stock Exchange on the most recent trading day plus accrued interest from the most recent coupon payment date to the trading date (if the average is the clean price). - If the bond is not traded on the centralized trading system of the Stock Exchange, or has no transaction for more than 15 days before the valuation date, or is deregistered from trading, its value shall be the highest among the followings: <ul style="list-style-type: none"> + Price of the nearest valuation period but not exceeding 90 days before the valuation date plus accrued interest; + Purchase price plus accrued interest; + Par value plus accrued interest; and + Value determined in accordance with the Company's internal regulations plus accrued interest.
Shares		
7	Listed shares	<ul style="list-style-type: none"> - Closing price (or equivalent term under the Exchange's Regulations) of the latest trading date prior to the reporting date; - If there is no transaction for more than 15 days before the valuation date, or the share is delisted, its value shall be the highest among the followings: <ul style="list-style-type: none"> + Book value; + Purchase price; and + Value determined in accordance with the Company's internal regulations.
8	Shares of public companies registered for UpCom trading	<ul style="list-style-type: none"> - Reference price (or equivalent term under the Exchange's Regulations) at the latest trading date prior to the reporting date; - If there is no transaction for more than 15 days before the valuation date, or the share is deregistered from trading, its value shall be the highest among the followings: <ul style="list-style-type: none"> + Book value; + Purchase price; and + Value determined in accordance with the Company's internal regulations.

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026 (continued)

No.	Type of asset	Principles for determining market value
9	Shares already custodied but not yet listed and not yet registered for trading	<ul style="list-style-type: none"> - Average price from the quoted prices from at least three (03) securities companies which are not related to the Company at the latest trading date prior to the reporting date. - If there were not sufficient quoted prices from three (03) securities companies, then the market value is the highest value of the followings: <ul style="list-style-type: none"> + Quoted prices from securities companies; + Price of the latest period; + Book value; + Purchase price; and + Value determined in accordance with the Company's internal regulations.
10	Shares for which trading has been suspended or delisted shares or shares with trading cancellation	<p>The highest of the followings:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Price of the nearest valuation period but not exceeding 90 days before the valuation date; + Book value; + Par value; and + Value determined in accordance with the Company's internal regulations.
11	Shares of organisations which are currently being dissolved or bankrupt	80% of the liquidation value of such shares (share value announced by the dissolved or bankrupt organization or book value) at the latest balance sheet date, or value determined in accordance with the Company's internal regulations.
12	Other shares and capital contribution	<p>The highest of the followings:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Book value; + Purchase price/capital contribution amount; and + Value determined in accordance with the Company's internal regulations.

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026 (continued)

No.	Type of asset	Principles for determining market value
Fund certificates /Shares of securities investment companies		
13	Listed public fund certificates / Shares of public securities investment companies	<ul style="list-style-type: none"> - Closing price (or equivalent term under the Regulations issued by the Stock Exchange) of the latest trading date prior to the reporting date. - If there is no transaction for more than 15 days before the valuation date, or delisting occurs due to transfer of listing between Stock Exchanges, the value shall be the highest among the followings: <ul style="list-style-type: none"> + Net asset value per fund certificate/share as publicly disclosed under regulations at the most recent date before the valuation date; + Purchase price; + Value determined in accordance with the Company's internal regulation.
14	Member funds/Shares issued in private placement of securities investment companies	Latest net asset value per one capital contribution unit/fund certificate/share prior to the reporting date.
15	Unlisted public fund certificates	Net asset value per fund certificate as publicly disclosed under regulations at the most recent date before the valuation date.
16	Other cases	Value determined in accordance with the Company's internal regulations.

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026 (continued)

No.	Type of asset	Principles for determining market value
Fixed assets		
17	Land use rights	Value determined by an independent valuation organisation selected by the Company
18	Buildings and structures, including construction in progress	Value determined by an independent valuation organisation selected by the Company/accumulated costs of construction in progress
19	Machineries, equipment and motor vehicles, etc.	Net book value of the asset
20	Other fixed assets	Value determined by an independent valuation organisation selected by the Company
Other securities		
21	Covered warrants issued by other securities business organisations	<ul style="list-style-type: none"> - Closing price at the latest trading date prior to the valuation date; - Purchase price (for unlisted covered warrants).
22	Shares listed on foreign stock exchanges	<ul style="list-style-type: none"> - Price (in foreign currency) x foreign exchange rate for conversion to VND at the valuation date - Closing price at the latest trading date; - If there was no transaction in 15 days prior to the valuation date, then market value is the highest value of the followings: <ul style="list-style-type: none"> + Book value; + Purchase price; and + Value determined in accordance with the Company's internal regulations.

3.3.3 Market risk value for other contracts and transactions

Securities that are not fully distributed and whose trading price is lower than the underwriting price under the firm commitment underwriting agreement

Value shall be determined according to the following formula:

Market risk value = { Undistributed securities or distributed securities for which payment has not been paid

$$\times \text{Underwriting price} - \text{Value of security asset (if any)} \} \times \text{Issuance risk coefficient}$$

$$\times \left\{ \begin{array}{l} \text{Market risk} \\ \text{coefficient} \end{array} + \frac{(\text{Underwriting price} - \text{Trading price})}{\text{Underwriting price}} \times 100\% \right\}$$

In case of initial public offering, including initial equity auction or bond auction, the trading price equals the book value per stock of the issuer, which is determined at the nearest time, or reserve price (if the book value is unidentifiable) or par value (applicable to bonds).

Market risk coefficient shall be determined according to Note 3.3.1.

The underwriting risk coefficient shall be determined according to the remainder of the distribution period, including its ending day under the contract, which must not exceed the distribution deadline prescribed by law. To be specific:

+ If the remainder of the distribution period, including its ending day, is more than sixty (60) days, the underwriting risk coefficient is 20%;

+ If the remainder of the distribution period, including its ending day, is between thirty (30) and sixty (60) days, the issuance risk coefficient is 40%;

+ If the remainder of the distribution period, including its ending day, is under thirty (30) days, the issuance risk coefficient is 60%;

+ During the period from the ending day of the distribution to the due date of payment to the issuer, the issuance risk coefficient is 80%.

+ After the deadline for paying the issuer, the securities-trading organization shall determine the value at risk of the securities which cannot be fully distributed using the market risk valuation formula in Note 3.3, in accordance with the provisions of Clause 4, Article 9, Circular 91, as amended and supplemented by Appendix I and Appendix II, Circular 102.

The value of the customer's collateral is determined as follows:

$$\text{Collateral value} = \text{Quantity of collateral} \times \text{Asset price} \times (1 - \text{Market risk coefficient})$$

Covered warrant issued by the Company

The market risk value of outstanding warrants issued by the Company, in the event of a profit, is determined by the following formula:

$$\text{Market risk value} = \text{Max} \{ ((P0 \times Q0/k - P1 \times Q1) \times r - MD), 0 \}$$

Where:

Po: the average closing price of the underlying security over the 05 trading days immediately preceding the calculation date

Qo: the number of outstanding warrants of the securities company

k: conversion ratio

P1: price of the underlying securities determined as prescribed in the Appendix II hereof

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

Q1: the number of the underlying securities used by a securities-trading organization as guarantee of the obligation to make payment for the covered warrant issued by such trader.

r: the market risk coefficient of the warrant, which is determined according to Appendix I hereof

MD: the margin value in case the securities company issues the covered warrant

The underlying securities used for calculation of market risk according to the abovementioned formula must satisfy the following conditions: The use of underlying securities have been included in the issuance plan and registered with the SSC for on proprietary trading accounts in order to prevent risks upon issuance of covered warrants have been issued in the issuance plan and registered with the SSC; Shares are used as underlying securities of the covered warrant.

In case the warrant issued by a securities company is out-of-the-money, the Company shall not calculate the market risk of the issued warrant but shall calculate the market risk of the underlying securities derived from management of risks to the issued warrants.

The Company shall determine the value at risk of the difference between underlying security value used for management of risks to its covered warrants by such company and underlying security value necessary for prevention of covered warrants from risks. The value necessary for prevention of covered warrants from risks must be equivalent to the prevention value.

Futures contract

The market risk value for a futures contract is determined by the following formula:

$$\text{Market Risk Value} = \text{Max} \{((\text{End-of-day settlement value} - \text{Value of securities purchased}) \times \text{Market Risk Coefficient of the futures contract} - \text{Margin value}), 0\}$$

Where:

End-of-day settlement value = End-of-day settlement price x Open volume;

The value of securities purchased is the value of the underlying securities that the Company purchases to secure its futures contract settlement obligations;

Margin value is the portion of the asset value that the Company deposits as collateral for investment, proprietary trading, and market-making transactions related to futures contracts.

3.3.4 Increase in market risk value

The market risk values of assets will be increased if the Company significantly invests in such assets, except for secured underwriting securities, Government bonds and bonds guaranteed by the Government. Market risk value is increased in accordance with the following principles:

- Increase by 10% if the total value of any investment in securities or capital contributions of an organisation accounts for from more than 10% and up to 15% of the equity of the securities business organisations;
- Increase by 20% if the total value of any investment in securities or capital contributions of an organisation accounts for from more than 15% and up to 25% of the equity of the securities business organisations;
- Increase by 30% if the total value of any investment in securities or capital contributions of an organisation accounts for more than 25% of the equity of the securities business organisations.

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

Dividends, interest income, the value of preferential right attached to securities (if any), and interest accrued on deposits, cash equivalents, negotiable instruments, and securities shall be added back to asset value when determining market risk.

3.4 Settlement risk value

Settlement risk value is the value corresponding to the level of loss which may occur if the counterparty is unable to settle obligations or transfer assets on time as committed. Settlement risk value is determined at the end of transaction date or contract date as follows:

$$\text{Settlement risk before due date} = \text{Settlement risk coefficient by counterparty} \times \text{Value of the asset with settlement risk}$$

The above principle to determine settlement risk value before due date is applicable for following contracts:

- Term deposits at credit institutions, certificates of deposit issued by credit institutions;
- Securities lending contracts and securities borrowing contracts in compliance with laws;
- Repurchase agreements in compliance with laws;
- Reverse repurchases agreements in compliance with law;
- Margin loan contracts in compliance with laws; and
- Underwriting agreements signed with other organizations in the underwriting syndicate in the form of firm commitments, with the securities trading organization acting as the lead underwriter;
- Accounts receivable from customers in securities trading activities in compliance with laws.

For underwriting contracts signed with other organisations in an underwriting syndicate in the form of a firm undertaking in which the Company is the lead underwriter, the settlement risk value shall be 30% of the residual value of an underwriting contract for which payment has not been made.

Overdue settlement risk value is determined in accordance with following principle:

$$\text{Overdue settlement risk} = \text{Settlement risk coefficient by overdue period} \times \text{Value of the asset with settlement risk}$$

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

The above principle to determine settlement risk value after due date is applicable for:

- Receivables, matured bonds, valuable papers, matured but unpaid debt instruments;
- Assets that are overdue for transfer, including securities incurred during the normal business of the Company, customers' securities in securities brokerage transactions;
- Securities, cash not received from matured transactions/contracts include term deposits at credit institutions, certificates of deposit issued by credit institutions; securities lending contracts and securities borrowing contracts in compliance with laws; repurchase agreements in compliance with laws; reverse repurchase agreements in compliance with laws; and margin loan contracts in compliance with laws and accounts receivable from customers in securities trading activities.

The settlement risk value for other cases is determined as follows:

- For contracts, transactions, and capital utilization arrangements with potential settlement risks; sales and repurchase agreements for securities or other agreements of similar nature; and receivables arising from debt trading with counterparties other than the Vietnam Asset Management Company (VAMC) and the Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC), the settlement risk value is determined according to the following formula:
 - Deposit agreements or agreements for purchasing real estate, and economic agreements of similar nature: Settlement risk value = Deposit amount × 150%
 - Loans and receivables from customers (excluding loans for margin trading in listed securities or receivables in securities trading activities in accordance with legal regulations): Settlement risk value = Loan/receivable value × 150%
 - Other contracts or transactions: Settlement risk value = Total value of assets potentially exposed to payment risk × 100%
- For advances whose remaining repayment term is under 90 days (excluding extended advances; extended cases shall be eligible for deductions from liquid capital, the settlement risk value shall be determined as follows:

Assets potentially exposed to payment risk		Risk factor	Payment risk value
Total advances	accounting for 0% to 2% of equity at the calculation date	8%	Payment risk value = Assets potentially exposed to payment risk × Risk factor.
	accounting for more than 2% to under 5% of equity	50%	
	accounting for 5% or more of equity	100%	

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

3.4.1 Settlement risk coefficient

In accordance with the requirements of Circular 91, settlement risk coefficient by counterparty is as follows:

No.	Counterparty	Settlement risk coefficient
1	The Government, issuing organisations guaranteed by the Government and central banks of OECD countries, people's committee of provinces and cities under central authority	0%
2	Stock Exchanges, Vietnam Securities Depository	0.8%
3	Credit institutions, financial institutions, and securities companies established in OECD countries and with a credit rating satisfying the internal rules of the Company	3.2%
4	Credit institutions, financial institutions, and securities companies established in countries outside the OECD; or established in OECD countries but with a credit rating not satisfying the internal rules of the Company	4.8%
5	Credit institutions, financial institutions, securities trading entities, securities investment funds, securities investment companies established and operating in Vietnam	6%
6	Other organisations, individuals and others	8%

In accordance with the requirements of Circular 91, settlement risk coefficient by overdue status is as follows:

No.	Overdue period	Settlement risk coefficient
1	0 - 15 days after the due date for payment/transfer of securities	16%
2	16 - 30 days after the due date for payment/transfer of securities	32%
3	31 - 60 days after the due date for payment/transfer of securities	48%
4	Above 60 days after the due date for payment/transfer of securities	100%

Time for payment/transfer of securities according to regulations on derivative securities (for derivative securities), is T+2 (for listed shares), T+1 (for listed bonds), T+n (for transactions agreed outside the trading system in n days as agreed by the two parties).

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

3.4.2 Value of assets with settlement risk

- a. *Value of assets with settlement risk in securities borrowing activities, securities lending activities, margin trading activities, repurchase/reverse repurchase agreements, and other transactions:*

No.	Type of transaction	Value of assets with settlement risk
1	Term deposits, deposit certificates, unsecured loans; contracts, transactions and capital utilisation amounts	All balances of deposits, certificates of deposit, loans, contracts, transactions plus dividends, coupons, value of privileged rights (for securities) or interest receivables and other charges (for credit amounts)
2	Securities lending	$\text{Max} \{(\text{Market value of the contract} - \text{Value of collateral assets (if any)}), 0\}$
3	Securities borrowings	$\text{Max} \{(\text{Value of collateral assets} - \text{Market value of the contract}), 0\}$
4	Reverse repurchases agreements	$\text{Max} \{(\text{Contract value calculated in accordance with purchase price} - \text{Market value of the contract} * (1 - \text{Market risk coefficient})), 0\}$
5	Repurchase agreements	$\text{Max} \{(\text{Market value of the contract} * (1 - \text{Market risk coefficient}) - \text{Contract value based on the selling price}), 0\}$
6	Margin loans (lending to customers to purchase securities)/Other arrangements with similar nature	$\text{Max} \{(\text{Outstanding loan balance} - \text{Value of collateral assets}), 0\}$

Outstanding balance comprises the loan amount, interest and related fees.

Value of collateral assets of customer is determined in *Note 3.4.3*. When the market values of collateral assets are not available, values are in accordance with the Company's internal regulation.

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

b. Value of assets risk in securities trading transactions

Value of assets risk in securities trading transactions is determined in following principles:

No.	Time	Value of assets with settlement risk
A. For the sale of securities transactions (seller is the Company or the Company's customers in brokerage activities)		
1	Before the due date for payment	Nil
2	After the due date for payment	Market value of the contract (if the market value is lower than the transaction price)
		Nil (if the market value is higher than the transaction price)
B. For the purchase of securities transactions (buyer is the Company or the Company's customers)		
1	Before the due date for securities transfer	Nil
2	After the due date for securities transfer	Market value of the contract (if the market value is lower than the transaction price)
		Nil (if the market value is higher than the transaction price)

Time for payment/transfer of securities, is T+2 (for listed shares), T+1 (for listed bonds), or T+n (for transactions agreed outside the trading system in n days as agreed by the two parties) or according to specific regulations (for derivative securities).

c. Receivables, matured bond, matured debt instruments

Settlement risk values of overdue accounts receivable, matured bonds and debt instruments are the underlying amounts including par value plus accrued interest and fees, less actual cash previously received (if any).

3.4.3 Deductions from the value of assets with settlement risk

The Company deducts the value of collateral asset received from counterparties or customers from the value of assets with settlement risk when determining the value of assets with settlement risks if the contracts and transactions meet the following criteria:

- The counterparties or customers have collateral assets to secure for their obligations including cash, cash equivalents, valuable papers, transferable money market instruments, listed securities on Vietnam Stock Exchanges and its subsidiaries, Government bonds, or bonds underwritten by the Ministry of Finance;
- The Company has the right to control, manage, use or transfer the collateral assets if the counterparties fail to settle the obligations according to the contractual schedules.

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

Value of collateral assets is calculated as follows:

$$\text{Value of collateral assets} = \text{Asset quantity} \times \text{Asset value per unit} \times (1 - \text{Market risk coefficient})$$

Asset value is determined in accordance with the requirements of Circular 102 as described in Note 3.3.2.

Market risk coefficient is determined in accordance with the principles required by Circular 102 as disclosed in Note 5.

3.4.4 Settlement risk value increase

Settlement risk values are increased in the following cases:

- Increase by 10% if the value of deposit contracts, certificates of deposit, loans, undue accounts receivable, reverse repurchase agreements, repurchase agreements, total loans to any organisation or individual and group of related organisations and individuals (if any), accounts for more than 10% to 15% of the Company's equity;
- Increase by 20% if the value of deposit contracts, certificates of deposit, loans, undue accounts receivable, reverse repurchase agreements, repurchase agreements, total loans to any organisation or individual and group of related organisations and individuals (if any), accounts for more than 15% to 25% of the Company's equity;
- Increase by 30% if the value of deposit contracts, certificates of deposit, loans, undue accounts receivable, reverse repurchase agreements, repurchase agreements, total loans to any organisation or individual and group of related organisations and individuals (if any), or any individual and its related parties (if any), accounts for over 25% of the Company's equity.

3.4.5 Netting off value of assets with settlement risk

The value of assets with settlement risk is netted off if the following conditions are fully satisfied:

- The settlement risk is related to the same counter party;
- The settlement risk arises from the same type of transactions;
- The netting off is agreed by the parties in writing in advance.

3.5 Operational risk value

Operational risk value is the value corresponding to the level of loss which may occur due to a technical or system error, human error during the operations, or shortage of capital arising from expenses, losses from investment activities, or other objective reasons.

The operational risk value of the Company is calculated at the higher of 25% of the expenses for calculating operational risk in the latest 12-month period to the calculation date and 20% of its minimum charter capital for business operations in accordance with the law.

Expenses for calculating operational risk include all costs incurred during the period after deducting:

- Depreciation expenses;
- Expense or reversal of allowance for diminution in the value of current financial assets and collaterals;
- Expense or reversal of allowance for diminution in the value of long-term financial assets;
- Expense or reversal of allowance for diminution in the value of accounts receivable;
- Expense or reversal of allowance for diminution in the value of other current assets;
- Expense on downward revaluation differences of financial assets at fair value through profit or loss;
- Interest expenses;
- Differences arising from revaluation of outstanding warrants payable;
- Unrealised foreign exchange gain or loss; and
- Financial expenses and other non-cash expenses in the business activities of the Company.

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

4. LIQUID CAPITAL CALCULATION

No.	Items	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Additions VND
A	Owner's equity			
1	Owner's equity excluding redeemable preference shares (if any)	18,750,000,000,000		
2	Capital surplus excluding redeemable preference shares (if any)	8,870,212,589,142		
3	Treasury shares	-		
4	Convertible bond options – equity component	-		
5	Other capital	-		
6	Differences upon asset revaluations at fair value	(70,789,857,562)		
7	Reserve to supplement share capital	303,757,726		
8	Operational risk and financial reserves	303,757,726		
9	Other equity funds	-		
10	Realised retained profits (i)	7,857,803,670,079		
11	Allowance for diminution in the value of assets	236,997,361,005		
12	Differences upon fixed asset revaluations	-		
13	Foreign exchange differences	-		
14	Convertible debts			-
15	All decreases and increases in securities investments (ii)		143,587,171,623	512,219,714,458
16	Other capital (if any)	-		
1A	Total	36,013,463,820,951		
B	Current assets			
I	Financial assets			
1	Cash and cash equivalents			
2	Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)			
	- Securities with market risks			
	- Securities deducted from liquid capital		-	
3	Held-to-maturity investments (HTM)			
	Securities with potential market risks			
	Securities deducted from liquid capital		-	

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

No.	Items	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Additions VND
4	Loans			
5	Available-for-sale financial assets (AFS)			
	Securities with potential market risks			
	Securities deducted from liquid capital		330,600,000,000	
6	Allowance for diminution in the value of financial assets and collaterals			
7	Accounts receivable (Receivables from sales of financial assets, Receivable and accrued dividends, interest from financial assets)			
	Accounts receivable with remaining terms to maturity of 90 days or less			
	Accounts receivable with remaining terms to maturity of more than 90 days		102,963,937,347	
	Receivables not yet due but the counterparty has become insolvent		-	
8	Undistributed covered warrants			
9	Underlying securities for hedging upon issuance of covered warrants		-	
10	Receivables from securities services provided			
	Accounts receivable with remaining terms to maturity of 90 days or less			
	Accounts receivable with remaining terms to maturity of more than 90 days		34,352,671,642	
	Accounts receivable not yet due but the counterparty has become insolvent		-	
11	Intra-company receivables			
	Intra-company receivables with remaining terms to maturity of 90 days or less			
	Intra-company receivables with remaining terms to maturity of more than 90 days		-	
	Accounts receivable not yet due but the counterparty has become insolvent		-	
12	Receivables on securities transaction errors			
	Accounts receivable with remaining terms to maturity of 90 days or less			
	Accounts receivable with remaining terms to maturity of more than 90 days		-	
	Accounts receivable not yet due but the counterparty has become insolvent		-	

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

No.	Items	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Additions VND
13	Other receivables			
	- Accounts receivable with remaining terms to maturity of 90 days or less			
	- Accounts receivable with remaining terms to maturity of more than 90 days		-	
14	Allowance for diminution in value of receivables			
II	Other current assets			
1	Advances			
	- Advances with remaining terms of 90 days or less			
	- Advances with remaining terms of more than 90 days		1,898,610,340	
2	Office supplies, tools and instruments		2,544,946,545	
3	Short-term prepaid expenses		71,699,271,776	
4	Short-term deposits and collaterals		176,400,000	
5	Deductible value added tax		-	
6	Taxes and others receivable from State Treasury		-	
7	Other current assets		-	
8	Allowance for diminution in the value of other current assets			
1B	Sub-total			544,235,837,650
C	Long-term assets			
I	Long-term financial assets			
1	Long-term receivables			
2	Investments		-	
2.1	Held-to-maturity investments (HTM)			
	- Securities with potential market risks			
	- Securities deducted from liquid capital		-	
2.2	Investments in subsidiaries		-	
2.3	Other long-term investments		1,132,967,371,738	
II	Fixed assets		52,435,696,405	
III	Investment property		-	
IV	Construction in progress		-	

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

No.	Items	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Additions VND
V	Other long-term assets			
1	Long-term deposits and collaterals		8,208,482,436	
2	Long-term prepayments		193,744,128,159	
3	Deferred tax assets		28,717,434,326	
4	Deposits at Payment Support Fund		10,121,174,880	
5	Other long-term assets		9,600,000,000	
VI	Assets are subject to qualified, adverse or disclaimed items on the audited, reviewed financial statements not being deducted in accordance with Article 5, Circular 91		-	
1C	Sub-total			1,435,794,287,944
D	Deposits			
1	Deposited amounts			
1.1	Amounts deposited at Payment Support Fund of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation		15,055,287,530	
1.2	Amount deposited at the clearance fund of central counterparties for open position of clearing members		-	
1.3	Deposit of cash and payment guarantee of bank upon issuance of covered warrants		180,000,000,000	
2	Value of collaterals for liabilities with the remaining term exceeding 90 days		-	
1D	Sub-total			195,055,287,530
LIQUID CAPITAL = 1A - 1B - 1C - 1D				33,838,378,407,827

Note:

 Not applicable for the purpose of calculation of liquid capital.

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

(i) Realised retained profits

	30/6/2026 VND
Retained profits	8,152,709,704,350
Less: Unrealised profit	(294,906,034,271)
	7,857,803,670,079

(ii) Additions and deductions relating to investments

Details of deductions and additions relating to investments and covered warrant payables which were added back/deducted from the liquid capital as at 30 June 2026 are as follows:

	Cost VND	Market value VND	Difference VND
Increases			
Shares	3,588,012,017,996	4,083,059,124,850	495,047,106,854
Bonds	75,197,019,214	75,310,401,006	113,381,792
Covered warrants payable	(47,784,215,812)	(30,724,990,000)	17,059,225,812
	3,615,424,821,398	4,127,644,535,856	512,219,714,458
Decreases			
Shares	2,702,596,933,911	2,560,774,781,000	(141,822,152,911)
Covered warrants payable	(8,696,385,288)	(10,461,404,000)	(1,765,018,712)
	2,693,900,548,623	2,550,313,377,000	(143,587,171,623)

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

5. RISK VALUE

(a) Market risk value calculation

Unit: VND

Investment portfolio as at 30 June 2026		Risk coefficient %	Risk exposure (VND)	Risk value (VND)
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I.	Cash and cash equivalents, money market instruments			
1	Cash (VND) and demand bank deposits	0	9,370,038,446,278	-
2	Cash equivalents	0	-	-
3	Valuable papers and transferable money market instruments, certificates of deposits	0	8,925,948,246,575	-
II.	Government bonds			
4	Zero-coupon Government bonds	0	-	-
5	Government coupon bonds: Government bonds (including treasury bonds and project bonds previously issued), bonds issued by governments of the OECD countries or bonds guaranteed by the government or central bank of the OECD countries, and bonds issued by IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB and EBRD, municipal bonds	3	1,205,907,282,211	36,177,218,466
III.	Listed and unlisted credit institution bonds			
6	Credit institution bonds with remaining terms to maturity of less than 1 year, including convertible bonds	0	-	-
	Credit institution bonds with remaining terms to maturity of 1 year up to 3 years, including convertible bonds	3	-	-
	Credit institution bonds with remaining terms to maturity of 3 years up to 5 years, including convertible bonds	5	-	-
	Credit institution bonds with remaining terms to maturity of more than 5 years, including convertible bonds	10	-	-
IV.	Corporate bonds			
7	Listed corporate bonds			
	Listed bonds with remaining term to maturity of less than 1 year, including convertible bonds	0	77,163,551,873	-
	Listed bonds with remaining terms to maturity of 1 year up to 3 years, including convertible bonds	5	-	-
	Listed bonds with remaining terms to maturity of 3 years up to 5 years, including convertible bonds	10	-	-
	Listed bonds with remaining terms to maturity of more than 5 years, including convertible bonds	15	-	-

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

Investment portfolio as at 30 June 2026		Risk Coefficient %	Risk exposure (VND)	Risk value (VND)
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
8	Unlisted corporate bonds			
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining term to maturity of less than 1 year, including convertible bonds	5	-	-
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining terms to maturity of 1 year up to 3 years, including convertible bonds	10	5,837,546,113,963	583,754,611,396
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining terms to maturity of 3 years up to 5 years, including convertible bonds	20	1,371,502,054,795	274,300,410,959
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining terms to maturity of more than 5 years, including convertible bonds	25	-	-
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining term to maturity of less than 1 year, including convertible bonds	15	1,474,085,797,059	221,112,869,559
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining terms to maturity of 1 year up to 3 years, including convertible bonds	20	7,232,413,780,812	1,446,482,756,162
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining terms to maturity of 3 years up to 5 years, including convertible bonds	30	2,106,084,200,879	631,825,260,264
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining terms to maturity of more than 5 years, including convertible bonds	35	311,232,381,806	108,931,333,632
	List of credit rating results for the bonds/issuers, detailed by each bond/issuer: (i)		18,410,027,881,185	1,496,660,533,526
V. Shares				
9	Ordinary shares and preference shares of companies listed on the Stock Exchange	10	6,543,355,818,750	654,335,581,875
10	Ordinary shares and preference shares of unlisted public companies registered for UpCom trading	20	629,003,000,000	125,800,600,000
11	Ordinary shares and preference shares of public companies which have been registered for depository, but have not been listed or not yet registered for trading; shares of Initial Public Offerings (IPO)	30	-	-

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

Investment portfolio as at 30 June 2026		Risk Coefficient % (1)	Risk exposure (VND) (2)	Risk value (VND) (3) = (1) x (2)
VI.	Securities investment fund certificates			
12	Public funds, public securities investment companies	10	-	-
13	Member funds	50	35,322,544,556	17,661,272,278
14	Private securities investment companies	30	-	-
VII.	Securities subject to warning, control, trading restriction, suspension, trading halt, delisting, or trading cancellation			
15	Securities subject to warning	35	-	-
16	Securities subject to control	40	-	-
17	Temporary non-trading and restricted trading securities	60	-	-
18	Securities subject to trading halt	70	-	-
19	Securities subject to delisting or trading cancellation	80	-	-
VIII.	Derivative securities			
20	Futures contracts on stock indices	8	-	-
21	Futures contracts on government bonds	3	-	-
IX.	Other securities			
22	Shares listed on foreign stock markets within standard indexes	25	-	-
23	Shares listed on foreign stock markets not within standard indexes	100	-	-
24	Covered warrants listed on Ho Chi Minh Stock Exchange	8	-	-
25	Arbitrage transactions	2	-	-
26	Shares, capital contribution and other securities and other investment assets	80	627,125,611,000	501,700,488,800
27	Covered warrants issued by the Company			3,962,177,791
Calculation: Market risk value = Max {((Po x Qo/k - P1 x Q1) x r - MD), 0}				
28	Securities generated from hedging activities for covered warrants issued by the Company (for out-of-money covered warrants)	10	147,115,160,000	14,711,516,000
29	Positive difference between the value of underlying securities used for hedging and the value of underlying securities required for hedging for covered warrants	10	6,496,756,300	649,675,630
X.	Incremental risk (if any)			
	Securities code	% increase	Risk exposure (VND)	Risk value (VND)
	Phu Quoc Tourism Investment and Development Joint Stock Company	10	1,242,803,317,245	124,280,331,725
	Vinhomes Joint Stock Company	10	751,479,452,055	75,147,945,205
TOTAL MARKET RISK (I + II + III + IV + V + VI + VII + VIII + IX + X)				6,317,494,583,268

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

(i) Details of credit rating result by bond/issuer

No	Issuer	Credit rating report date	Credit rating agencies	Credit rating	Additional risk coefficient (%)	Risk exposure (VND)	Risk value (VND)
1	Van Phu Real Estate Development Joint Stock Company	15/04/2026	Fiin Ratings	BB+	10	77,163,551,873	7,716,355,187
2	Phu Quoc tourism development and investment Joint Stock Company	20/12/2025	Fiin Ratings	BB-	10	3,620,692,294,482	362,069,229,448
3	DK ENC Vietnam Joint Stock Company	03/06/2024	Fiin Ratings	BB-	10	311,232,381,806	31,123,238,181
4	Vingroup Joint Stock Company	25/03/2026	Fiin Ratings	A-	10	322,203,076,922	32,220,307,692
5	Nui Phao Mining Company Limited	09/06/2023	Fiin Ratings	BBB	10	393,829,973,311	39,382,997,331
6	Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company	12/06/2026	Saigon Ratings	vnA+	10	354,637,727,504	35,463,772,750
7	New Tech Investment Construction Corporation	31/03/2026	Saigon Ratings	vnBB	10	974,615,342,466	97,461,534,247
8	VinFast Trading and Production Joint Stock Company	15/02/2026	Saigon Ratings	vnBB+	10	337,097,304,613	33,709,730,461
9	Vinhomes Joint Stock Company	06/05/2026	Saigon Ratings	vnAA	5	5,009,863,013,699	250,493,150,685
10	Thien An Management investment company limited	Not available	Not available	Not available	10	1,788,769,835,468	178,876,983,547
11	Lien Lap Investment Business Real Estate Company Limited	Not available	Not available	Not available	10	548,201,789,682	54,820,178,968
12	Sai Gon Anpha Real Estate Trading Floor Joint Stock Company	Not available	Not available	Not available	10	14,739,511,222	1,473,951,122
13	Starbay Hanoi Investment Company Limited	23/06/2026	VIS Ratings	BB-	10	2,780,000,000,000	278,000,000,000
14	Becamex Investment and Industrial Development Group	01/08/2025	VIS Ratings	A	5	1,876,982,078,137	93,849,103,907
TOTAL RISK VALUE BY CREDIT RATING RESULT TOWARD ISSUER						18,410,027,881,185	1,496,660,533,526

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026 (continued)

6. SETTLEMENT RISK VALUE CALCULATION

	Risk value VND
Settlement risk before due date (Note 6.1)	647,446,428,489
Overdue settlement risk (Note 6.2)	247,147,065,016
Incremental risk (Note 6.3)	95,333,978,959

Total settlement risk

	989,927,472,464
--	-----------------

6.1 Settlement risk before due date

Type of transaction	Risk Coefficient %	Risk value VND						Total risk value VND
		0%	0.8%	3.2%	4.8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1. Term deposits, certificates of deposit, unsecured loans, receivables from securities trading activities and other items with settlement risk		-	15,292,478,998	-	-	535,556,894,795	96,597,054,696	647,446,428,489
2. Financial assets lending/Other arrangements with similar nature		-	-	-	-	-	-	-
3. Financial assets borrowings/Other arrangements with similar nature		-	-	-	-	-	-	-
4. Reverse repurchases agreements/Other arrangements with similar nature		-	-	-	-	-	-	-
5. Repurchase agreements/Other arrangements with similar nature		-	-	-	-	-	-	-
TOTAL RISK BEFORE DUE DATE								647,446,428,489

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

6.2 Overdue settlement risk

Overdue status		Risk coefficient (%)	Risk exposure VND	Risk value VND
1	0 - 15 days after the due date for payment/transfer of securities	16	8,658,992,364	1,385,438,778
2	16 - 30 days after the due date for payment/transfer of securities	32	-	-
3	31 - 60 days after the due date for payment/transfer of securities	48	-	-
4	More than 60 days after the due date for payment/transfer of securities	100	245,761,626,238	245,761,626,238
TOTAL OVERDUE SETTLEMENT RISK				247,147,065,016

6.3 Incremental risk

Details by counterparty		Risk coefficient (%)	Risk exposure VND	Risk value VND
1	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	20	476,669,894,795	95,333,978,959
TOTAL INCREMENTAL RISK				95,333,978,959

7. OPERATIONAL RISK VALUE

	Items	Value VND
I.	Total operating expenses for the 12-month period ended 30 June 2026	6,831,386,900,876
II.	Deductions from total operating expenses (*)	5,139,046,859,787
III.	Total operating expenses after deductions (III = I - II)	1,692,340,041,089
IV.	25% of total operating expenses after deductions (IV = 25% III)	423,085,010,272
V.	20% of the minimum charter capital for business operations of the securities company	240,000,000,000
TOTAL OPERATIONAL RISK (Max {IV, V})		423,085,010,272

VPBank Securities Joint Stock Company
Notes to Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026
(continued)

(*) Deductions from total operating expenses:

	Value VND
Depreciation expenses	13,576,635,178
Expense or reversal of allowance for diminution in the value of financial assets and collaterals	48,484,359,066
Expense or reversal of allowance for diminution in the value of long-term financial assets	-
Expense or reversal of allowance for diminution in the value of receivables	19,898,325,625
Expense or reversal of allowance for diminution in the value of other current assets	-
Downward revaluation differences of financial assets at fair value through profit or loss	2,476,040,132,510
Interest expenses	2,485,490,790,074
Revaluation differences of payables on warrants in circulation	83,788,544,822
Unrealised foreign exchange expense or income	-
Financial expenses and other non-cash expenses in the Company's business operations.	11,768,072,512
TOTAL	<u>5,139,046,859,787</u>


 Ms. Nguyen Thi Thu Giang
 Chief Accountant


 Ms. Dinh Thi Thu Hien
 Chief Financial Officer


 Ms. Ha Thi Thuy Mai
 Internal Control Manager


 Mr. Nham Ha Hai
 Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam
 14 August 2026